

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ X
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 15 / 7 / 2022

*“V/v tranh chấp về hôn nhân
và gia đình, ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ X, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lư Thị Châu Ngọc.

Hội thẩm nhân dân:

- Bà Huỳnh Hoa Hường;

- Ông Phạm Công Đợi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Văn Dũng, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố X, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 135/2022/TLST-HNGĐ ngày 07/4/2022 về: *“Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2022, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958, nơi cư trú: Tổ 5, ấp VK 1, xã VT, thành phố X, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Bà Đồng Thị N, sinh năm 1967, nơi cư trú: Tổ 5, ấp VK 1, xã VT, thành phố X, tỉnh An Giang.

Ông T, bà N đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông và bà N tự tìm hiểu yêu thương và hai người quyết định sống chung sống với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VT, thị xã X (nay là thành phố X), tỉnh An Giang ngày 02/3/2005. Thời gian đầu vợ, chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau này phát sinh mâu thuẫn. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà N.

Về con chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T xác định vợ chồng tạo lập 01 thửa đất thổ cư diện tích 143m² và 01 hầm cá diện tích 171,9m² tọa lạc ấp VK 1, xã VT. Ông T yêu cầu chia tài sản chung, nhận bằng tiền. Ngày 29/6/2022, ông T rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung, vì hiện tại phần đất hầm diện tích 171,9m² đang làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng, khi nào hoàn thành thủ tục cấp giấy chứng nhận, ông sẽ khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung.

Kèm theo đơn khởi kiện, người khởi kiện đã nộp các tài liệu chứng cứ sau đây:

- Căn cước công dân tên Nguyễn Văn T (bản sao);
- Sổ hộ khẩu tên chủ hộ Nguyễn Văn T (bản sao);
- Trích lục kết hôn số 140/TLKH-BS ngày 28/3/2022 (bản sao);
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 905730, thửa đất số 6, tờ bản đồ số 26, do UBND Thành phố X cấp ngày 14/11/2014 mang tên Đồng Thị N và Nguyễn Văn T.

Bị đơn bà Đồng Thị N trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông T về điều kiện đi đến hôn nhân, con chung, nợ chung. Riêng tài sản chung bà không thống nhất là của vợ chồng, vì kể từ khi sống với ông T đến nay, một mình bà lo làm ăn tạo lập tài sản, ông T chỉ lo đánh bạc không tạo ra tiền. Bà không đồng ý ly hôn ông T do cả hai đều đã già, bà và ông T không có mâu thuẫn gì lớn, bà vẫn còn yêu thương ông T.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về hôn nhân, tài sản chung; các đương sự không thống nhất nên hòa giải không thành.

Tại phiên tòa, ông T, bà N giữ nguyên ý kiến, yêu cầu.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

1. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 BLTTDS. Xác định thẩm quyền thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 BLTTDS năm 2015.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

II. Về việc giải quyết vụ án hôn nhân

Tình trạng hôn nhân của ông T và bà N tuy có mâu thuẫn nhưng không xác định được có mâu thuẫn gì lớn. Ông T cho biết, bà N nhiều lần chửi ông và mẹ ông với lời lẽ thô tục, có khi đuổi ông ra khỏi nhà. Tuy nhiên, bà N không thừa nhận có sử dụng lời lẽ thô tục đối với ông T cũng như việc đuổi ông ra khỏi nhà; mặt khác, bà cho biết còn thương chồng, mong muốn vợ chồng hàn gắn tình cảm. Sự việc ông T cho biết bà N có hành động, lời nói thiếu tôn trọng ông và gia đình ông thì không có chứng cứ khác để chứng minh ngoài lời trình bày của ông nên không có cơ sở để xem xét.

Về tài sản chung: Ông yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất diện tích 143m² theo GCN QSDĐ số CH 06060 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 14/11/2011, trên phần đất này có căn nhà cấp 4, diện tích 56 m² chưa được cấp GCN QSH nhà và 01 hầm cá diện tích 171,9 m² theo GCN QSDĐ số CH 05536 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 14/01/2014 cho ông bà.

Đến ngày 29/6/2022, ông T rút lại yêu cầu chia tài sản chung, do đó căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của ông T.

Từ trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ nêu trên cho thấy chưa đủ căn cứ để xác định bà N vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng; hôn nhân chưa lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung có thể kéo dài, mục đích hôn nhân đạt được. Vì vậy, việc ông T yêu cầu ly hôn với bà N là không có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn bà Đồng Thị N; bị đơn bà Đồng Thị N cư trú tại ấp VK 1, xã VT, thành phố X. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố X theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Về nội dung:

[2] Về hôn nhân: Ông T và bà N tự tìm hiểu yêu thương nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định, nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Ông

T yêu cầu ly hôn bà N, nêu nguyên nhân là do bà N và con riêng của bà N thường xuyên có những lời lẽ thô tục với ông và mẹ ruột của ông nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không còn tình cảm. Bà N không đồng ý ly hôn với ông T, vì vợ chồng đã già, bà vẫn còn thương yêu ông T, vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn.

Xét thấy, việc ông T nêu nguyên nhân xin ly hôn là do bà N và con riêng của bà N đối xử tệ bạc với ông, nhưng ông T không cung cấp được chứng cứ nguyên nhân nêu trên. Quá trình giải quyết vụ án, nhận thấy bà N vẫn còn thương ông T, mong muốn hàn gắn tình cảm đoàn tụ với ông T. Mặc khác, ông T và bà N đã lớn tuổi, do đó, đề tạo điều kiện cho ông T và bà N có thời gian suy nghĩ và quyết định đúng đắn đối với tình cảm của mình, nên không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T.

[3] Về con chung, nợ chung: Ông T, bà N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông T yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất diện tích 143m² theo GCN QSDĐ số CH 06060 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) X cấp ngày 14/11/2011, trên phần đất này có căn nhà cấp 4, diện tích 56 m² chưa được cấp GCN QSH nhà và 01 hầm cá diện tích 171,9 m² theo GCN QSDĐ số CH 05536 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 14/01/2014 cho ông bà. Tuy nhiên, đến ngày 29/6/2022, ông T rút lại yêu cầu chia tài sản chung, do đó căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của ông T.

[5] Về án phí: Ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi (trên 60 tuổi), có đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí, nên được miễn toàn bộ án phí hôn nhân sơ thẩm. Bà Đồng Thị N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 244, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] *Về hôn nhân:* Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T xin ly hôn bà Đồng Thị N;

[2] *Về con chung, nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] *Về tài sản chung:* Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn T đối với phần đất diện tích 143m² theo GCN QSDĐ số CH 06060 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) X cấp ngày 14/11/2011, phần đất hầm cá diện tích 171,9 m² theo GCN QSDĐ số CH 05536 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 14/01/2014 cấp cho ông T, bà N

[4] *Về án phí*: Ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi (trên 60 tuổi), có đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí, nên được miễn toàn bộ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Bà Đồng Thị N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Nguyễn Văn T và bà Đồng Thị N có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. X (1);
- VKSND Tỉnh AG (1);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.X (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lư Thị Châu Ngọc